

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST
Ngày 26/4/2018
V/v Ly hôn , tranh chấp nuôi con khi
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Duy Phú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Ngọc Thành
2. Ông Nguyễn Thế Hanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân - Gia đình thụ lý số 26/2018/TLST - HNGĐ ngày 01/02/2018 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 04/4/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2018/ QĐST - HNGĐ ngày 20/4/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1982

Địa chỉ cư trú : Thôn D, xã TT, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1981

Địa chỉ cư trú: Thôn C, xã TT, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1953 và bà Phạm Thị P, sinh năm 1954

Đều trú tại: Thôn C, xã TT, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3.2. Bà Đỗ Thị C.H (tên gọi khác Đỗ Thị N), sinh năm 1959

Trú tại: Xóm B, thôn D, xã TT, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3.3. Bà Tăng Thị T2, sinh năm 1967

Trú tại: Thôn X, xã Q, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3.4. Anh Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1979

Trú tại: Thôn Cn, xã T.H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 01 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

Chị và anh H đăng ký kết hôn ngày 22/10/2004 tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng về ở chung với gia đình anh H tại thôn C, xã TT, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H thường xuyên uống rượu, đánh bạc, chắt chẽ trong việc quản lý kinh tế gia đình. Mỗi lần uống rượu say về, anh H lại chửi bới, đánh đập chị. Do thương con, chị cam chịu. Mâu thuẫn căng thẳng nhất vào giữa năm 2017, anh H đã dùng dây điện đánh chị, chị đã trình báo công an xã. Hai người sống ly thân từ đó, không ai quan tâm đến ai. Chị đã làm đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án nhưng nghĩ thương con, chị lại rút đơn về. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không có hạnh phúc, chị đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn.

Về nuôi con: Chị và anh H có hai con là Nguyễn Trung T3, sinh ngày 05/6/2005; Nguyễn Thị Thúy H1, sinh ngày 28/7/2008, đang ở với anh H. Chị đồng ý để anh H tiếp tục nuôi hai con. Chị tự nguyện cấp dưỡng cho hai con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung, công sức đóng góp đối với gia đình hai bên, chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định còn nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1979, trú tại: xóm Cn, xã TH, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương 30.000.000 đồng; của bà Tăng Thị T2, sinh năm 1967, trú tại: Thôn X, xã Q, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương 17.000.000 đồng. Do anh H được hưởng lợi từ việc chăn nuôi, anh H phải có trách nhiệm trả các khoản nợ trên. Ngoài ra, chị và anh H không còn bất cứ khoản nợ nào khác.

Ngày 06/3/2018, Tòa án làm việc trực tiếp với anh H tại gia đình, anh H có xác định: Vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không đồng ý ly hôn. Nếu chị T kiên quyết xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của chị T. Anh đề nghị được nuôi cả hai con và yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con 1.200.000 đồng/01 con/tháng. Về tài sản chung không có. Về nợ chung không yêu cầu giải quyết. Anh H từ chối viết tự khai, từ chối ký vào các Biên bản làm việc của Tòa án.

Tại đơn đề nghị: Hai con của chị T và anh H có nguyện vọng xin được ở với anh H.

Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 06/3/2018, ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị P(b' mẹ đẻ anh H) khai: Anh H và chị T kết hôn năm 2004, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng bình thường. Đến tháng 5/2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do, chị T mua được chiếc xe đạp điện thường

xuyên chở con đi chơi vào giờ trưa và tối. Anh H sợ tai nạn giao thông khuyên bảo chị T nhưng chị T không nghe, còn cãi lại. Anh H dùng dây điện đánh chị T, chị T bỏ đi từ tháng 5/2017. Hai người sống ly thân từ đó, không quan tâm đến ai. Chị T xin ly hôn anh H, gia đình hoàn toàn nhất trí vì có nết kéo cũng không đem lại kết quả gì. Về con: Anh H, chị T có hai con chung là Nguyễn Trung T3, sinh ngày 05/6/2005; Nguyễn Thị Thúy H1, sinh ngày 28/7/2008 đang ở với anh H. Nếu anh H và chị T phải ly hôn, ông bà đề nghị giao hai con cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng. Ông bà sẽ có trách nhiệm hỗ trợ anh H trong việc nuôi dưỡng và chăm sóc hai cháu. Anh H và chị T không có tài sản chung, còn có nợ chung có hay không ông bà không nắm được.

Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 07/3/2018, bà Đỗ Thị C.H(mẹ đẻ chị T) khai: Sau khi kết hôn, vợ chồng anh H và chị T hay đánh cãi chửi nhau. Khi con gái chị T được khoảng 8 tháng, chị T đã phải bỏ về nhà mẹ đẻ ở. Bà động viên phân tích, chị T lại quay về chung sống với anh H. Tuy nhiên, tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Anh H thường xuyên uống rượu, đánh bạc, quản lý chặt chẽ về kinh tế. Mâu thuẫn căng thẳng nhất vào giữa năm 2017, anh H đánh chị T rất đau. Chị T bỏ về nhà bà ở và có đơn trình báo đến Công an xã, làm đơn khởi kiện đến Tòa án. Nghĩ thương con, chị T lại rút đơn về. Nay chị T có đơn xin ly hôn với anh H, đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị T, để chị T ổn định cuộc sống. Chị T, anh H có hai con, đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của con. Chị T, anh H không có tài sản chung, và có nợ chung hay không, không nắm được.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2018, anh Nguyễn Quang Đ, chị Tăng Thị T2 xác nhận: Anh H, chị T còn nợ anh Đ 24.532.000 đồng, còn nợ chị T2 16.000.000 đồng tiền mua thức ăn chăn nuôi. Đó là khoản nợ riêng không liên quan đến người thân trong gia đình, anh chị đề nghị để tự thương lượng không yêu cầu giải quyết trong vụ án. Chị Lê Thị T4 là vợ anh Đ, anh Thân Văn H2 là chồng chị T2 đồng ý với quan điểm của anh Đ và chị T2 đã trình bày ở trên.

Công an xã và Hội phụ nữ xã TT xác nhận việc anh H đánh chị T là có thật. Chị T đã có đơn trình báo. Các ban ngành, đoàn thể của xã đã tiến hành hòa giải mâu thuẫn vợ chồng chị T, anh H nhưng không có kết quả.

Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt, Hội đồng xét xử công bố lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử nghị án đều đúng quy định của Pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị T, đề nghị cho chị T được ly hôn anh Nguyễn Văn H

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trung T3, sinh ngày 05/6/2005 và cháu Nguyễn Thị Thúy H1, sinh ngày 28/7/2008 cho anh Nguyễn Văn H nuôi dưỡng. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn H cư trú tại xã TT, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, vụ án không có yếu tố nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt. Căn cứ vào điểm a,b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Chị T cho rằng còn nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của anh Nguyễn Quang Đ, chị Tăng Thị T2 nhưng anh Đ, chị T2 không yêu cầu giải quyết, chị Lê Thị T4 là vợ anh Đ, anh Thân Văn H2 là chồng chị T2 đồng ý với quan điểm của anh Đ và chị T2, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của họ trong vụ án, không tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về hôn nhân: Chị T, anh H có đăng ký kết hôn ngày 22/10/2004 tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Luật hôn nhân gia đình là hôn nhân hợp pháp. Chị T, anh H, gia đình hai bên và chính quyền địa phương đều xác nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T, anh H đã phát sinh mâu thuẫn không thể dàn xếp được, anh chị đã sống ly thân. Anh H không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ vợ chồng mà còn có lời lẽ xúc phạm đến chị T. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H không viết tự khai, không ký nhận bất cứ tài liệu gì của Tòa án. Việc anh H không đồng ý ly hôn, không phải để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng mà nhằm gây khó dễ cho chị T, không có ý thức đoàn tụ thực sự. Điều đó chứng tỏ, mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình giải quyết cho chị T được ly hôn với anh H là phù hợp pháp luật.

[3] Về nuôi con chung: Anh H đề nghị được nuôi cả hai con, chị T đồng ý, nguyện vọng của con chung đều xin được ở với anh H, nên giao cả 02 con cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng. Tuy nhiên, mức cấp dưỡng anh H yêu cầu 1.200.0000 đồng/ 01

con/tháng là cao so với quy định của pháp luật. Chị T chỉ đồng ý cấp dưỡng với mức 1.500.000 đồng/02 con/tháng, quan điểm của chị T không trái với pháp luật và đạo đức xã hội được chấp nhận.

Việc thi hành án thực hiện theo Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

[4] Về tài sản chung, công sức đóng góp đối với gia đình hai bên, các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[5] Về nợ chung: Có căn cứ xác định chị T, anh H còn nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của ông Nguyễn Văn Đ, bà Tăng Thị T2 . Tuy nhiên, anh Đ, chị T2 không yêu cầu giải quyết trong vụ án, nên không xét.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị và án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đối trừ với số tiền tạm ứng án phí, chị T còn phải nộp án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[6] Quyền kháng cáo: Chị T, anh H vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và Gia đình,

Căn cứ vào Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

2. Về nuôi con chung: Giao hai con chung Nguyễn Trung T3, sinh ngày 05/6/2005 và Nguyễn Thị Thúy H1, sinh ngày 28/7/2008 cho anh Nguyễn Văn H tiếp tục nuôi dưỡng. Chị T tự nguyện cấp dưỡng mỗi con là 750.000 đồng/tháng, hai con là 1.500.000 đồng/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ khi Quyết định này có hiệu lực Pháp luật, chị T không thi hành khoản tiền trên còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả được xác định bằng 50% mức lãi xuất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp đối với gia đình hai bên: Không xét.

4. Về án phí: Chị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2014/0001136 ngày 01 tháng 02 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con.

5. Quyền kháng cáo: Chị T, anh H vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự,
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà,
- Chi cục Thi hành án huyện Thanh Hà (khi bản án có hiệu lực pháp luật)
- Ủy ban nhân dân xã TT, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (khi bản án có hiệu lực pháp luật)
- Lưu hồ sơ,
- Lưu tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mạc Duy Phú